

8. Tích công lũy đức (積功累德)

Trong phẩm này, Pháp Tạng Bồ Tát phát nguyện xong, từ Nguyên khởi Hạnh: Trong vô lượng kiếp trụ chân thật huệ, gieo các cội đức, giáo hóa vô lượng chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng, [khiến cho họ] đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Chẳng thể nói hết nổi công đức như thế nên phẩm này được đặt tên là “*Tích Công Lũy Đức*”.

Chánh kinh:

阿難，法藏比丘於世自在王如來前，及諸天人大眾之中，發斯弘誓願已，住真實慧，勇猛精進，一向專志莊嚴妙土。所修佛國，開廓廣大，超勝獨妙，建立常然，無衰無變。

A Nan! Pháp Tạng tỳ-kheo ở Thế Tụ Tại Vương Như Lai tiền, cập chư thiên nhân đại chúng chi trung, phát tư hoằng thệ nguyện dĩ, trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ. Sở tu Phật quốc, khai khuếch quảng đại, siêu thắng độc diệu, kiến lập thường nhiên, vô suy vô biến.

A Nan! Pháp Tạng tỳ-kheo ở trước đức Thế Tụ Tại Vương Như Lai và giữa đại chúng trời, người phát hoằng thệ nguyện ấy xong, trụ Chân Thật Huệ, dũng mãnh tinh tấn, một dạ chuyên chí trang nghiêm cõi màu nhiệm. Ngài tu cõi Phật bao la, rộng lớn, siêu thắng, độc diệu, kiến lập thường nhiên, chẳng suy, chẳng biến.

Giải:

Pháp Tạng Bồ Tát ở trước đức Phật và đại chúng tuyên nói “*hoằng thệ nguyện*” như phần trên đã thuật.

“*Hoằng*” (弘) là sâu rộng. Sách Pháp Giới Thứ Đệ giảng như sau: “*Duyên rộng khắp thì gọi là Hoằng. Tự chế nguyện tâm mình gọi là Thệ (誓). Chỉ mong lời thệ được trọn vẹn là Nguyện (願)*”. Chữ “*hoằng thệ nguyện*” thường dùng để chỉ chung tất cả những lời thệ nguyện rộng lớn của chư Phật, Bồ Tát. Ở đây, kinh dùng chữ “*tư hoằng thệ nguyện*” (hoằng thệ nguyện ấy) nhằm chỉ riêng bốn mươi tám nguyện của Pháp Tạng Bồ Tát. Phát khởi lên nguyện ấy xong, từ lời nguyện phát khởi vô biên diệu hạnh thù thắng.

Ngay trong câu đầu của phẩm này đã nói ngay: “*Trụ Chân Thật Huệ*”. Một câu ngắn gọn này chính là căn bản to lớn của hết thầy diệu hạnh, mở mang chánh nhãn cho vô lượng thiên nhân. Phẩm Đức Tuân Phổ Hiền của kinh này từng nói: “*Khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế*”, phẩm Đại Giáo Duyên Khởi cũng nói: “*Dục chứng quần manh, huệ dĩ chân thật chi lợi*” (Muốn cứu vớt quần manh, ban cho cái lợi chân thật), phẩm này lại nói: “*Trụ Chân Thật Huệ*”. Ba câu ấy tuy sai khác nhưng thật ra ý nghĩa chẳng khác.

Chân là Chân Như. Thật là Thật Tướng. Kinh Quán Phật Tam Muội nói: “*Phật địa quả đức, Chân Như Thật Tướng, Đệ Nhất Nghĩa Không*”. Cội rễ cùng cực của Chân Như Thật Tướng gọi là Chân Thật Tế. Hết thầy hàm linh trong đời tương lai đều do Nhất Thừa nguyện hải của Phật Di Đà, sáu chữ hồng danh mà được độ thoát, đó là cái lợi chân thật. Hiển thị được Chân Thật Tế ấy, ban cho cái lợi chân thật ấy thì chính là Chân Thật Huệ.

Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển hai giảng chữ Huệ (慧) như sau: “*Xét theo hành phương tiện thì quán sát thông suốt là Huệ, còn nếu luận theo Thật Đế thì Thể của chân tâm sáng tỏ, tự tánh không tăm tối thì gọi là Huệ*”. Như vậy, hiểu rõ bản tâm, thấy rõ bản tánh mới gọi là Huệ. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển hai lại giảng chữ “*chân thật*” như sau: “*Pháp tuyệt các vọng chấp là chân thật*”. Như vậy, “*chân thật*” là cái chân thật lia khỏi vọng niệm sẵn có, tức là tự tánh thanh tịnh tâm.

Sách Đại Thừa Chỉ Quán nói: “*Tâm này chính là tự tánh thanh tịnh tâm, còn gọi là Chân Như, hay gọi là Phật Tánh, hoặc gọi là Pháp Thân, hoặc gọi là Như Lai Tạng, hoặc gọi là Pháp Giới, hoặc gọi là Pháp Tánh*”.

Sách Giáo Hạnh Tín Chứng cũng bảo: “*Vô vi Pháp Thân chính là Thật Tướng. Thật Tướng chính là Pháp Tánh. Pháp Tánh chính là Chân Như. Chân Như chính là Nhất Như, mà Nhất Như lại sanh từ đức Di Đà Như Lai, thị hiện các thân Báo, Ứng, Hóa*”. Như vậy, “*Chân Thật Huệ*” chính là Chân Như, Thật Tướng, tự tánh, Phật tánh, tự tánh thanh tịnh tâm v.v... là công dụng chiếu soi của cái sở thuyên lý thể⁷⁰.

⁷⁰ Sở thuyên lý thể: Sở thuyên là những nghĩa lý được diễn bày trong kinh văn. Theo Đại Thừa Pháp Uyên Nghĩa Lâm, pháp được giảng là sở thuyên. Văn cú, danh tự để

Nói vắn tắt, “*minh tâm kiến tánh*” là hiểu rõ được bản thể. Thấu triệt được điều ấy thì an trụ Như Như, từ Thể khởi Dụng, đây chính là “*trụ Chân Thật Huệ*”. Hơn nữa, Chân Thật Tế là Pháp Thân đức; Chân Thật Lợi là Giải Thoát đức; Chân Thật Huệ là Bát Nhã đức. Ba điều chân thật này cũng chính là ba đức của Niết Bàn, như ba chấm trong chữ Y, chẳng gộp lại, chẳng tách rời, chẳng ngang, chẳng dọc, một tức là ba, ba tức là một.

Ngay trước phần nói về diệu hạnh, buông ngay một câu “*trụ Chân Thật Huệ*” thật là một câu nói giống hết giọt mực điểm nhãn khi vẽ rồng. Trụ Chân Thật Huệ là nhập một pháp cú, một pháp cú là “chân thật trí huệ vô vi Pháp Thân”.

Tiếp đến, kinh nói: “*Dũng mãnh tinh tấn, nhất hướng chuyên chí trang nghiêm diệu độ*” (Dũng mãnh tinh tấn, một dạ dốc chí trang nghiêm cõi nước nhiệm màu). “*Dũng mãnh tinh tấn*” là không gián đoạn, không tạp loạn. “*Nhất hướng chuyên chí*” (Một dạ dốc chí) là tâm chí chuyên nhất. “*Diệu độ*” (Cõi màu nhiệm) là cõi nước tinh mỹ tuyệt luân chẳng thể nghĩ bàn. “*Trang*” (莊) là cung kính, là chánh, là trang hoàng rực rỡ. “*Nghiêm*” (嚴) là tôn quý, nghiêm túc, trang trọng. Như vậy hai chữ “*trang nghiêm*” có thể hiểu một cách thông tục là trang hoàng bằng các thứ tốt đẹp một cách tôn trọng, cung kính, đúng đắn, nghiêm túc nhất. Dùng diệu đức của Đại Sĩ để trang nghiêm; cõi màu nhiệm là cái được trang nghiêm bằng những diệu đức của đại sĩ. Đem vạn đức dung hợp thành cõi màu nhiệm nên bảo là “*trang nghiêm diệu độ*” (trang nghiêm cõi nhiệm màu).

Câu “*trụ Chân Thật Huệ... trang nghiêm diệu độ*” (trụ Chân Thật Huệ... trang nghiêm cõi nhiệm màu) nói đến căn cội to lớn của cõi tịnh Cực Lạc cũng như mấu chốt của diệu hạnh Phổ Hiền. Trong phẩm Lễ Cúng Thỉnh Pháp của kinh Vô Lượng Thọ đây, A Di Đà Phật bảo các vị Chánh Sĩ từ mười phương đến dự pháp hội rằng: “*Thông đạt chư pháp tánh, nhất thiết không, vô ngã, chuyên cầu tịnh Phật độ, tất thành như thị sát*” (Thông đạt các pháp tánh, hết thảy không, vô ngã, chuyên cầu tịnh Phật độ, ắt thành tựu được cõi nước như cõi này). Lời dạy ấy đã lột trần chánh nhân Tịnh Độ, thật chẳng khác chút nào với câu “*trụ Chân Thật Huệ*” trong đoạn này vì: “*Nhất thiết không, vô ngã, chuyên cầu*

diễn bày pháp ấy là năng thuyết. Sở duyên lý thể là Thật Tánh của pháp được diễn giảng.

Tịnh Độ” (Hết thấy không, vô ngã, chuyên cầu Tịnh Độ) chính là Chân Thật Huệ; chuyên cầu Tịnh Độ, an trụ trong “hết thấy không” chính là chân thật trang nghiêm cõi nước. Không thấy có chúng sanh nào để độ mới là độ sanh. Trang nghiêm cõi Phật, cõi Phật ly tướng, kiến lập đạo tràng “*bóng trắng trong nước*”, làm Phật sự trong mộng, xa lìa nhị biên, khéo khéo hợp Trung Đạo, viên tu, viên chứng, trong khoảng khảy ngón tay liền được thành tựu trọn vẹn. Vì thế, bảo rằng: “*Trụ Chân Thật Huệ... trang nghiêm diệu độ*” là cội gốc của Di Đà đại nguyện, là mấu chốt của Phổ Hiền đại hạnh.

Có thấu hiểu được Chân Thật Thể rồi thì mới có thể khởi lên Chân Thật Huệ. Do trụ Chân Thật Huệ nên có thể khai hóa, hiển thị Chân Thật Tế, như ánh sáng tỏa từ viên ngọc lại chiếu ngược lại hiển hiện toàn thể viên ngọc. Vì vậy, trong cõi Cực Lạc, nước, chim, cây cối, mỗi sắc, mỗi hương đều viên minh cụ đức, mỗi thứ đều là viên viên quả hải, đều là Chân Thật Tế cả.

Hơn nữa, do mỗi thứ đều từ chân tâm Đại Giác, Quả Giác diệu đức của Phật Di Đà hiển hiện, mỗi thứ cũng đều từ Như Lai trí huệ đức tướng sẵn có trong tự tâm của mỗi người chúng ta lưu xuất, nên cái được đức Di Đà hiển thị thật ra chính là bản tâm của chúng ta, là của báu trong nhà của chúng ta, chẳng phải từ bên ngoài mà có.

Phát tâm niệm Phật giống hệt như ánh sáng của viên ngọc lại chiếu rõ thể tướng viên ngọc, thân thiết, tự nhiên, chẳng tốn công sức. Do đó, có khả năng rộng ban cái lợi chân thật. Đại ý của phẩm này là: Pháp Tạng Đại Sĩ do tu cái nhân mâu nhiệm như thế, nên chứng được cái quả mâu nhiệm là pháp môn Tịnh Độ.

Ba câu đầu diễn tả ý chính của phẩm này, bốn câu từ chữ “*sở tu Phật quốc*” (cõi nước Phật được tu) trở đi nói đến cõi Phật được ngài Pháp Tạng nghiêm tịnh. “*Khai*” (開) là mở ra, “*khuếch*” (廓) là trông trải, to lớn, rộng rang. Do vậy, “*khai khuếch*” diễn tả sự rộng lớn, mênh mông. Vãng Sanh Luận bảo: “*Rốt ráo như hư không, rộng lớn không ngăn mé*”. Đây chính là ý nghĩa của chữ “*khai khuếch quảng đại*” (bao la, rộng lớn). Ngài Tịnh Ảnh bảo: “*Chữ ‘khai khuếch quảng đại’ diễn tả cõi nước to lớn*”. Ngài Gia Tường bảo: “*Chữ ‘khuếch’ mô tả khả năng dung chứa đại chúng, nghĩa là cõi Tịnh Độ có khả năng chứa đựng được rất nhiều chúng sanh vãng sanh về đó, rộng lớn đến vô hạn cực*”, Ngài Cảnh Hưng giải thích: “[*Cõi Tịnh Độ*] do vô lượng đức mà thành”.

Tổng hợp cả ba thuyết trên, ta thấy rằng cõi nước Cực Lạc bao la rộng lớn vì nó do vô lượng diệu đức của Đại Sĩ Pháp Tạng hợp thành. Cõi nước ấy mênh mông không có giới hạn, dung chứa được vô tận chúng sanh vãng sanh về đây một cách vô hạn lượng.

“*Siêu thắng độc diệu*”: Diệu (妙) là như sách Pháp Hoa Du Ý giảng: “*Diệu là chữ để khen ngợi điều gì tinh vi, thâm viển*”. Đại Nhật Kinh Sớ, quyển một lại bảo: “*Diệu là không gì so sánh bằng được nổi, không có gì hơn được nổi*”. Như vậy, “*diệu*” là vô thượng, không gì sánh bằng.

Sách Tịnh Ảnh Sớ ghi: “*Siêu thắng độc diệu là ý nói cõi nước thù thắng*”. Sách Hội Sớ bảo: “*Siêu thắng độc diệu là ý nói: Không chỉ to lớn mà những sự trang nghiêm ấy như thân, cõi, chánh báo, y báo đều là bậc nhất, không chi sánh bằng, vượt xa các cõi Phật khác, tinh vi hơn hết, nên bảo là ‘siêu thắng’. Chỉ mình cõi Phật này là bất khả tư nghị bậc nhất nên bảo là độc diệu*”.

Tiếp đó, sách lại nêu ra bảy điều để chứng minh sự độc diệu của cõi Cực Lạc. Sách viết:

1. “*Pháp, Báo, Ứng xuất hiện trong bốn quốc*”. Chữ “*bốn quốc*” chỉ Cực Lạc. Ý của câu này là cõi Cực Lạc là cõi của tam thân quả Phật: Pháp Thân Phật, Báo Thân Phật, Ứng Hóa Thân Phật, nên hơn hẳn các cõi hóa độ của những ứng hóa thân Phật.

2. “*Vì thân Phật: thọ lượng, quang minh vượt xa chư Phật*”. Do đức Di Đà là bậc tôn quý nhất trong chư Phật, quang minh của Ngài là vua trong các quang minh, thọ mạng của Ngài vô lượng.

3. “*Danh hiệu lợi ích, độc xuất nan tư*”: Thánh hiệu Di Đà vang danh mười phương. Nếu ai nghe được chí tâm tin ưa, mười niệm ắt sẽ vãng sanh, nghe tên Ngài mà tin nhận thì mau chứng Bồ Đề. Chư Phật cùng tuyên thuyết, mười phương cùng khen ngợi, nên bảo là “*độc xuất*”. Lại còn do nghe danh phát tâm, nghe danh được phước, nghe danh đắc nhẫn, do nghe danh được trụ tam-ma-địa, chứng Bất Thoái Chuyển, công đức vô lượng nên bảo là “*nan tư*” (khó nghĩ tưởng được).

4. “*Khiến cho Ngũ Thừa cùng nhập báo độ*”: Ngũ Thừa là nhân, thiên, Thanh Văn, Duyên Giác, Bồ Tát và Như Lai. Báo độ là chỗ Pháp Thân Đại Sĩ ở. Nay Phật khiến cho phàm phu, Nhị Thừa, Địa Tiên Bồ Tát đều chứng được báo độ một cách trọn vẹn nên bảo là “*độc diệu*”.

5. “*Những hạng Nhị Thừa, căn khuyết, nữ nhân nhanh chóng chuyển thành Nhất Thừa*”: Một phen sanh lên cõi ấy, ai nấy đều đầy đủ ba mươi hai tướng đại trượng phu, vĩnh viễn chẳng thoái chuyển Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, đồng ngồi xe trâu trắng lớn “*Như Lai Nhất Thừa*” nên bảo là nhanh chóng chuyển thành Nhất Thừa.

6. “*Chánh nhân vãng sanh dễ tu, dễ đắc*”: Phát Bồ Đề tâm, một dạ chuyên niệm là chánh nhân để vãng sanh; chẳng luận nam, nữ, già trẻ, trí, ngu, bận, rảnh, ai ai cũng tu được. Thậm chí Ngũ Nghịch tội nặng, tướng địa ngục hiện ra, lúc lâm chung bị sự khổ bức bách, quán tưởng khó thành, vẫn có thể xưng danh mà được vãng sanh nên bảo là “dễ tu”. Tín nguyện trì danh, mười niệm ắt vãng sanh nên bảo là “dễ đắc”.

7. “*Vãng sanh rồi đắc quả thật nhanh chóng, thật cao*”: Ngũ Nghịch, Thập Ác lâm chung mười niệm liền được vãng sanh, chứng ngay Bất Thoái nên bảo là “thật nhanh chóng”. Phạm phu đem theo Hoặc nghiệp, sanh ngang sang cõi ấy liền thành A Bệ Bạt Trí, địa vị ngang với bậc Bồ Xứ nên bảo là “thật cao”.

Quả thật, những điều như vậy khắp cả mười phương không nơi nào khác có được nên bảo là “*độc diệu*” như sách Lễ Tán nói: “[Do] bốn mươi tám nguyện trang nghiêm khởi lên, siêu việt các cõi Phật, thật là tinh xảo nhất”.

“*Kiến lập thường nhiên, vô suy, vô biến*”: “Kiến” (建) là mới khởi đầu xây dựng. “Lập” (立) đã tạo thành xong, “thường” (常) là luôn luôn, thường hằng, “nhiên” (然) là như thế, “suy” (衰) là hư hao, yếu đi, “biến” (變) là thay đổi. Do vậy, “*kiến lập thường nhiên, vô suy, vô biến*” có nghĩa là một phen đã được kiến lập rồi thì luôn luôn giống như thế, chẳng có các tướng trạng bị sút kém, giảm bớt, biến hoại...

Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: “*Kiến lập thường nhiên chẳng suy chẳng biến ý nói cõi nước thường hằng*”. Ngài Gia Tường lại bảo: “*Kiến lập thường nhiên nghĩa là cõi này (Sa Bà) có kiếp hoại, nhưng cõi kia (Cực Lạc) chẳng thay đổi, mãi mãi giống như vậy*”. Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Kiến lập thường nhiên là nhân được viên mãn, quả được thành lập, nên chẳng đổi khác. Chẳng suy, chẳng biến là chẳng bị tam tai phá hoại*” (Tam tai là thủy, hỏa, phong).

Trong cuốn Vô Lượng Thọ Kinh Sao, ngài Vọng Tây lại dựa theo lời dạy của Thiên Đạo đại sư mà phát huy ý nghĩa đoạn kinh này đến

mức sâu xa tốt bậc. Ý Ngài như sau: Theo Phật Địa Luận, có ba thứ “thường”: Bản tánh thường, bất đoạn thường và tương tục thường. Theo sách Tam Tạng Pháp Số, quyền tám thì:

1. Bản tánh thường tức là Pháp Thân, nghĩa là Pháp Thân bản tánh thường trụ, không sanh, không diệt.

2. Bất đoạn thường là Báo Thân vì Báo Thân luôn nương theo Pháp Thân chẳng gián đoạn.

3. Tương tục thường là Ứng Thân vì Ứng Thân thường ở trong thập phương pháp giới đã mất đi lại hiện ra, hóa hiện vô cùng tận.

Ngoài ra, câu “*tự tánh luôn thường trụ bất động*” của sách Hoa Nghiêm Diễn Nghĩa Sao, quyển ba mươi bốn là nói về Pháp Thân. Trong sách Sự Tán, ngài Thiệu Đạo bảo: “*Cực Lạc vô vi Niết Bàn giới*” và: “*Chẳng suy, chẳng biến, luôn thường hằng chẳng lay động*”. Như vậy, ta thấy rằng chữ “*thường nhiên*” trong đoạn kinh trên chính là nói đến bản tánh thường, thường hằng chẳng lay động, tức là Pháp Thân hay tự tánh vậy. Do thường hằng nên chẳng suy, chẳng biến.

Ngài Vọng Tây lại đặt ra câu hỏi như sau: “*Đã là cõi do tu nhân mà cảm được quả thì cõi ấy ắt phải có lúc khởi đầu, sao lại bảo là chẳng phải là nhân, chẳng phải là quả, lặng lẽ thường hằng?*” rồi Ngài tự đáp: “*Tu nhân cảm quả là Thi Giác Trí. Vô vi lặng lẽ, không biến đổi chính là Bản Giác Lý. Xét đến rốt ráo, Thi Giác nào khác Bản Giác, như sách Thích Đại Diễn Luận viết: ‘Nếu đắc Thi Giác thì [Thi Giác] lại chính là Bản Giác’. Nếu bàn về lúc chứng đắc thì dường như có khởi đầu, nhưng nếu xét về cái được chứng thì Thi Giác và Bản Giác bất nhị, vốn sẵn thường trụ*”.

Nên chú ý tới những câu cuối trong lời luận trên của ngài Vọng Tây: Lúc bàn đến thời điểm chứng đắc thì dường như có cái khởi đầu, nhưng khi đã chứng đắc rồi thì ngôn ngữ dứt bặt, hết thảy bất nhị, vốn sẵn thường trụ. Trên đây tôi đều dẫn những thuyết của ngài Vọng Tây.

Xét trong Mật bộ, kinh Đại Thừa Mật Nghiêm có nói: “*Phật dĩ siêu quá bỉ, nhi y Mật Nghiêm trụ, Cực Lạc trang nghiêm quốc, Thế Tôn Vô Lượng Thọ*” (Phật đã siêu việt những điều ấy, nương vào cõi Mật Nghiêm mà trụ. Cõi Cực Lạc trang nghiêm, đức Thế Tôn hiệu là Vô Lượng Thọ). Kinh ấy còn nói: “*Mật Nghiêm Tịnh Độ siêu chư Phật quốc, như vô vi tánh, bất đồng vi trần. Thử Mật Nghiêm trung, chư Phật, Bồ Tát, tịnh dư quốc độ, lai thử hội giả, giai như Niết Bàn*” (Cõi

Mật Nghiêm Tịnh Độ vượt xa các cõi Phật khác, [tánh cõi ấy] giống như tánh của vô vi, chẳng giống với vi trần. Trong cõi Mật Nghiêm ấy, chư Phật, Bồ Tát và các cõi nước khác đến trong hội này đều như Niết Bàn).

Sách Mật Nghiêm Kinh Sớ giảng: “Nói ‘như vô vi tánh’ vì cõi Mật Nghiêm là cõi Tha Thọ Dụng⁷¹ của chư Phật. Chư Phật từ cõi pháp tánh độ, dùng bi nguyện lực kiến lập cõi Mật Nghiêm. Cõi Tịnh Độ này giống như pháp tánh độ, không có khuyết điểm vô thường, nên bảo là giống như tánh của vô vi”. Sách còn nói: “Cõi Mật Nghiêm Tạng này chỉ từ Như Lai tạng tâm thanh tịnh hiện ra nên chẳng phải là do vi trần hợp thành”.

Theo lời giảng trên, Cực Lạc chính là từ Như Lai diệu tâm hiển hiện, là cõi màu nhiệm do pháp tánh biến hiện ra, nên chẳng giống với các thế giới khác: Những thế giới khác chỉ là do vi trần hợp thành. “Vi trần” chẳng phải là những hạt bụi nhỏ, mà là những hạt cực nhỏ hợp thành vật chất. Trước đây, ta cứ tưởng điện tử là hạt nhỏ nhất, nay lại phát hiện rằng còn có những hạt nhỏ hơn cả điện tử, tạm gọi là khoa-khắc (quark); nhưng hiện tại các nhà khoa học vừa khám phá rằng khoa-khắc chưa phải là hạt nhỏ nhất, lại có những hạt nhỏ hơn nữa chẳng thể cùng tận (từ năm 1980 trở đi, các nhà khoa học khám phá ra hạt vi trung tử (meson), hạt này lớn bằng một phần một trăm ức của điện tử. Những hạt này đầy dẫy trong không trung, chúng có thể xuyên qua những tấm nhôm hoặc gang dày đến mười ức cây số như xuyên qua một lớp sương mỏng). Những hạt nhỏ thật nhỏ ấy chính là “vi trần”.

Ở đây kinh dạy: Cực Lạc và cõi Mật Nghiêm đều chẳng phải do những hạt li ti ấy hợp thành, toàn thể của chúng là Như Lai diệu tâm, là tự tánh của đương nhân nên chẳng sanh chẳng diệt, chẳng suy, chẳng biến, lạng lẽ thường trụ như “tánh của vô vi”.

Chánh kinh:

⁷¹ Tha Thọ Dụng Độ và Tự Thọ Dụng Độ là hai cõi Tịnh Độ nơi Báo Thân Phật ngự. Tự Thọ Dụng độ là cõi Phật thuần tịnh vô lậu do thức thứ tám thuần tịnh, vô lậu trong Phật quả biến hiện ra, ngoài chính Phật ra, không ai cảm nhận, thấy biết được cõi này cũng như thấy được Báo Thân Phật trong cõi này. Tha Thọ Dụng độ là cõi Phật được biến hiện ra với mục đích giáo hóa hàng Bồ Tát, chư thánh nhân. Tùy theo sở chứng của mỗi vị thánh nhân mà sẽ thấy sự trang nghiêm diệu hảo nơi cõi này cũng như các tướng hảo nơi Báo Thân Phật sai khác. Do tùy thuận cơ nghi khiến cho những người chưa chứng Phật quả thấy được nên gọi là Tha Thọ Dụng.

於無量劫，積植德行。不起貪瞋痴欲諸想，不著色聲香味觸法。但樂憶念過去諸佛，所修善根。行寂靜行，遠離虛妄。依真諦門，植眾德本。不計眾苦，少欲知足。專求白法，惠利羣生。志願無倦，忍力成就。

Ư vô lượng kiếp, tích thực đức hạnh, bất khởi tham sân si dục chư tướng, bất trước Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, dẫn nhạo ỨC NIỆM QUÁ KHỨ CHƯ PHẬT, SỞ TU THIỆN CĂN, HÀNH TỊCH TĨNH HẠNH, VIỄN LY HƯ VỌNG, Ỗ CHÂN ĐẾ MÔN, THỰC CHỨNG ĐỨC BỒN, BẤT KẾ CHỨNG KHỔ, THIỂU DỤC TRI TỨC, CHUYÊN CẦU BẠCH PHÁP, HUỆ LỢI QUẦN SANH, CHÍ NGUYỆN VÔ QUYỆN, NHẪN LỰC THÀNH TỰ.

Trong vô lượng kiếp, tích chứa, vun bồi đức hạnh, chẳng khởi các ý tưởng tham, sân, si, dục, chẳng chấp trước Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp, chỉ thích nghĩ nhớ các thiện căn mà chư Phật quá khứ đã tu, hành tịch tĩnh hạnh, xa lìa hư vọng, nương vào Chân Đế môn, trồng các cội đức, chẳng nề hà các khổ, ít ham muốn, biết đủ, chuyên cầu bạch pháp, ban bố cái lợi cho quần sanh, chí nguyện không mỗi nhọc, thành tựu Nhẫn lực.

Giải:

Đoạn đầu của phẩm này đã nói về việc trang nghiêm Tịnh Độ, ba đoạn kế tiếp nói đến việc trang nghiêm tự tâm vì tâm và cõi nước chẳng hai: “*Tâm tịnh thì cõi nước tịnh*”.

Câu “*ư vô lượng kiếp, tích thực đức hạnh*” (trong vô lượng kiếp tích chứa, vun bồi đức hạnh) là câu dẫn giải đại ý của cả ba đoạn sau.

Kiếp là thời gian cực dài khó lòng thí dụ được nổi. “*Vô lượng kiếp*” nghĩa là số kiếp vô lượng, là thời gian dài lâu cực vô lượng, chẳng thể dùng cách nào để diễn tả thời gian ấy, chẳng thể tính toán nổi. Kinh dùng chữ “*vô lượng kiếp*” để diễn tả sự tu hành lâu xa vậy. Hạnh (行) là những điều do thân, khẩu, ý tạo tác.

“*Đức hạnh*”: Tạo thành điều thiện là Đức (德), phương cách tạo ra đức là Hạnh. Như vậy, “*đức hạnh*” gồm cả công đức và hạnh nghiệp. Đức hạnh còn chỉ những hạnh nhằm được đầy đủ công đức, tức là ba thứ vô lậu học Giới, Định, Huệ và Lục Độ. Sách Hội Sớ lại giảng như sau: “*Hạnh là hạnh nghiệp, là những điều do ba nghiệp tạo ra; Đức là*

phước đức, tức là cái được chiêu cảm bởi hạnh” và “chẳng phải có thể đạt được trong một sớm, một chiều nên bảo là tích chứa, vun bồi”. “Tích” (積) là tích lũy như từng giọt từng giọt nước đọng lại. “Thực” (植) là bồi đắp, vun vén như trồng cây non thành rừng. Trải qua một thời gian lâu chẳng thể tính kể nên bảo là “vô lượng kiếp”.

“Bất khởi tham sân si dục chư tướng” (Chẳng khởi các ý tưởng: tham, sân, si dục): Đối với duyên sanh tâm gọi là “tướng” (想), như đối với các trần cảnh bèn chấp lấy các tướng sai khác như nam, nữ... thì gọi là “tướng” vì chấp vào cảnh giới sai biệt. Tham tướng, sân tướng, si dục tướng là ba ác tướng, như kinh Uất Ca La Việt Vấn nói lúc Bồ Tát hành bố thí, dùng Ly Dục Tướng, Tu Từ Tướng, Vô Si Tướng để đối trị ba ác tướng. Khi Bồ Tát bỏ ra vật để thí thì sanh Ly Dục Tướng. Do nhân duyên đã ban niềm vui cho người cầu xin, tâm sân hận bớt dần, nên gọi là Tu Từ Tướng. Đem công đức bố thí ấy hồi hướng về Vô Thượng Đạo nên tâm Si mỏng dần, đây gọi là Bất Si Tướng. Nay Pháp Tạng Đại Sĩ chẳng khởi ba ác tướng nên Ngài thoát khỏi các phiền não.

“Bất trước Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp” (Chẳng chấp trước Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp): Chẳng chấp trước là chẳng tham đắm; “Sắc, Thanh...” là Lục Trần:

1. Sắc Trần là hết thảy hình sắc như xanh, vàng, đỏ, trắng và các hình tượng.
2. Thanh Trần là hết thảy âm thanh: tiếng vui, tiếng khổ v.v...
3. Hương Trần là những thứ được mũi nhận biết: thơm tho hay hôi thối...
4. Vị Trần là những thứ nhận biết bởi lưỡi, tức là các vị ngon lành hay dở tệ của thức ăn...
5. Xúc Trần là những thứ được thân nhận biết như mềm mại, thô ráp, nóng, lạnh, ôn hòa...
6. Pháp Trần là Ý Căn đối với năm thứ Trần nói trên phân biệt là tốt, xấu rồi khởi ra các pháp thiện, ác.

Trong Lục Trần, vẻ đẹp của nam nữ, tiếng nhạc đàn sáo, ca vịnh, mùi hương Chiên-đàn, hay mùi của nam nữ, các vị ngon lành của thức ăn trân quý, cảm xúc do y phục thượng diệu hay thân thể mềm mại, mịn màng của nam nữ đều là những sự khiến chúng sanh tham đắm chẳng thể xuất ly nổi. Nay Pháp Tạng Bồ Tát, trong tâm không ác tướng nên

lia khỏi cái nhân gây ra Hoặc Chướng, chẳng vướng vào Lục Trần nên lia khỏi Hoặc duyên (duyên tạo nên Hoặc Chướng).

Ngài Cảnh Hưng bảo: “*Nội nhân đã lia, ngoại duyên đã dứt, nên bảo là chẳng chấp trước*”; do không có ba ác tướng nên không còn cái nhân gây ra Hoặc nghiệp. Sáu Trần là duyên, chẳng vướng vào sáu Trần nên chẳng còn cái duyên phát khởi Hoặc nghiệp. Ngài Cảnh Hưng bàn về nhân quả: Bên trong đã lia được cái nhân tạo ra Hoặc nghiệp nên dứt bỏ được cái duyên của Hoặc nghiệp. Vì vậy, trong ngoài đều lia được cả.

“*Đản nhạo ức niệm quá khứ chư Phật sở tu thiện căn*” (chỉ thích nghĩ nhớ thiện căn của chư Phật quá khứ đã tu - câu này trích từ bản Tổng dịch): “*Đản*” (但) là chỉ, duy nhất. Câu này và hai câu trước nên đọc một mạch. Hai câu trên là “*vạn duyên phóng hạ*” (buông xuống vạn duyên), câu này là “*nhất niệm đơn đề*” (khăng khăng một niệm), đây chính là cốt lõi của Tịnh nghiệp.

Kinh Hoa Nghiêm nói trong Thập Địa Bồ Tát, Địa nào cũng chẳng bỏ niệm Phật. Phẩm Đại Giáo Duyên Khởi kinh này cũng bảo: “*Khứ lai, hiện tại, Phật Phật tương niệm*” (Quá khứ, vị lai, hiện tại, chư Phật đều nghĩ đến nhau).

Kinh Quán Phật Tam Muội cũng chép: “*Nhĩ thời, hội trung tức hữu thập phương chư đại Bồ Tát, kỳ số vô lượng, các thuyết bốn duyên, giai y niệm Phật đắc*” (Khi ấy, trong hội liền có mười phương các đại Bồ Tát số đến vô lượng, mỗi vị tự thuật duyên của chính mình, ai ai cũng đều do Niệm Phật mà chứng đắc) và: “*Phật cáo A Nan: - Nhữ kim thiện tri, thận vật vong thất. Quá khứ, vị lai, hiện tại tam thế chư Phật, giai thuyết như thị Niệm Phật tam-muội. Ngã dĩ thập phương chư Phật cập Hiền Kiếp thiên Phật, từng sơ phát tâm, giai nhân Niệm Phật tam-muội lực cố, đắc Nhất Thiết Chủng Trí*”

(Phật bảo A Nan: - Ông nay khéo tri cẩn thận chớ để quên mất. Quá khứ, hiện tại, vị lai tam thế chư Phật đều nói Niệm Phật tam-muội như vậy. Ta và thập phương chư Phật và ngàn đức Phật trong Hiền kiếp từ lúc mới phát tâm đều do sức của Niệm Phật tam-muội mà đắc Nhất Thiết Chủng Trí). Vì vậy, Phật Di Đà cũng như đức Thích Ca và mười phương Như Lai từ khi mới phát tâm đều do Niệm Phật tam-muội mà chứng Vô Thượng Bồ Đề, cho nên “*đản nhạo ức niệm chư Phật*” (chỉ thích ức niệm chư Phật).

“*Sở tu thiện căn*” (Căn lành đã tu) là công đức của chư Phật đã tu. Nghĩ nhớ Phật đức, cảm ân liên mưu toan báo đáp, mong được như các Ngài v.v... đây gọi là “*ức Phật*” (nhớ Phật). Trong các thiện căn của Phật, Niệm Phật là tối thắng, nay muốn được như các Ngài thì cũng phải nên trì danh niệm Phật. Danh hiệu Phật có đủ vạn đức, bao trùm hết thảy thiện căn nên nếu niệm Phật nhuần nhuyễn thì thật là khéo phù hợp với việc “*ức niệm Phật công đức*” (nhớ nghĩ công đức của Phật).

Sách An Lạc Tập cũng viết: “*Hoặc là có tam-muội chỉ có thể trừ được Tham chẳng trừ được Si và Sân, hoặc là có tam-muội chỉ trừ được Sân, chẳng trừ được Si và Tham; hoặc là có tam-muội chỉ trừ được Si, chẳng thể trừ nổi Tham và Sân; hoặc là có tam-muội chỉ trừ được chướng hiện tại, chẳng trừ được hết thảy các chướng quá khứ, vị lai. Nếu như thường tu Niệm Phật tam-muội thì chẳng luận hết thảy các chướng trong hiện tại, quá khứ, hay vị lai đều trừ được hết*”. Vì vậy, trong các hạnh tịnh tâm của Pháp Tạng Bồ Tát, kinh đặt hạnh “*đản nhạo ức niệm chư Phật*” (chỉ thích ức niệm chư Phật) lên hàng đầu.

“*Hành tịch tĩnh hạnh*”: Sách Thám Huyền Ký nói: “*Vô Dư Niết Bàn là tịch tĩnh, tu điều ấy gọi là Hành*”. Sách Tư Trì Ký cũng bảo: “*Tịch tĩnh chính là lý Niết Bàn*”.

Ngoài ra, trong danh xưng của Thích Ca Mâu Ni Phật, chữ Mâu Ni (Muni) dịch ra là Tịch Tĩnh hoặc Tịch Mặc. Sách Lý Thú Thích, quyển Hạ ghi: “*Mâu Ni nghĩa là Tịch Tĩnh. Thân, khẩu, ý tịch tĩnh nên xưng là Mâu Ni*”. Đại Nhật Kinh Sớ cũng nói: “*Mâu Ni nghĩa là Tịch Mặc. Cõi thường tịch vi diệu tịch tuyệt, sâu thăm huyền viển chẳng thể nói bàn nổi. Pháp giới đại diệt độ pháp như vậy chỉ mình đức Phật thanh tịnh có thể trọn vẹn được nổi nên Phật hiệu là Mâu Ni*”.

Ở đây, kinh nói Bồ Tát hành tịch tĩnh hạnh là nói Đại Bồ Tát nhập vào hạnh Vô Dư Niết Bàn, tức là pháp giới đại diệt độ pháp, chứ chẳng phải là hạnh tịch tĩnh của hàng Nhị Thừa.

“*Viễn ly hư vọng*” (xa lìa hư vọng): Chẳng thật là “*hư*” (虛), trái nghịch với cái chân thật là “*vọng*” (妄). Hư giả chẳng thật nên bảo là “*hư vọng*”. Kinh Viên Giác dạy: “*Hư vọng phù tâm, đa chư xảo kiến, bất năng thành tựu Viên Giác phương tiện*” (Tâm hư vọng hời hợt, lắm xảo kiến, chẳng thể thành tựu được phương tiện Viên Giác). Kinh Niết Bàn quyển ba mươi tám cũng nói: “*Nhất thiết ác sự, hư vọng vi bản*” (Hư vọng là gốc của hết thảy sự ác). Vì vậy, trước hết phải xa lìa hư

vọng để ngăn dứt cái ác từ ngay cội rễ. Pháp Tạng Bồ Tát trụ vào Chân Thật Huệ, hành hạnh thanh tịnh, nên xa lìa được hết thảy hư vọng.

“Y Chân Đế môn, thực chúng đức bốn” (nương vào Chân Đế môn, trồng các cội đức): Đế (諦) nghĩa là chân thật, chẳng dối. Đạo lý thế gian hay xuất thế gian quyết định chẳng hư vọng thì gọi là Đế. Sách Nhị Đế Nghĩa, quyển Thượng có nói: *“Đế nghĩa là Chân. Hữu là sự thật trong thế gian, Không là sự thật của thánh đạo. Cả hai thứ ấy đều là thật”*, nghĩa là: Phạm trần cho Hữu là thật, thánh trí cho Không là thật. Do vậy, Hữu và Không đều là thật, nên lập ra Nhị Đế (Chân Đế và Tục Đế). Thuận theo pháp của hữu tình mê muội phạm tục là Tục Đế hoặc Thế Đế. Lý chân thật tịch tĩnh Niết Bàn được thấy bởi thánh trí thì gọi là Chân Đế hoặc Thắng Nghĩa Đế, Đệ Nhất Nghĩa Đế.

Trí Độ Luận, quyển ba mươi tám có nói: *“Trong Phật pháp có hai đế: Một là Thế Đế, hai là Đệ Nhất Nghĩa Đế. Do Thế Đế nên nói có chúng sanh; do Đệ Nhất Nghĩa Đế nên nói chúng sanh vô sở hữu”*. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển một cũng giảng: *“Tục (俗) là thế tục; cái thấy biết của thế tục thì gọi là Thế Đế. Chân (眞) là tiếng để gọi [trạng thái] dứt hết hư vọng”*.

“Môn” (門) là các pháp khác biệt có thể dẫn dắt người ta chứng nhập Niết Bàn nên gọi là Môn.

“Y Chân Đế môn” (Nương vào Chân Đế môn) chính là lấy Đệ Nhất Nghĩa Đế làm “môn”. Nương vào thắng nghĩa của Chân Đế để gieo trồng cội rễ của các đức nên bảo là *“y Chân Đế môn, thực chúng đức bốn”* (nương vào Chân Đế môn, trồng các cội đức).

Kinh Kim Cang nói: *“Dĩ vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả, tu nhất thiết pháp”* (Dùng vô ngã, vô nhân, vô chúng sanh, vô thọ giả để tu hết thảy thiện pháp). *“Y Chân Đế môn”* chính là không còn có bốn tướng: ngã, nhân... như vừa mới nói.

“Thực chúng đức bốn” (Trồng các cội đức) là tu hết thảy thiện pháp. “Thực” (植) là gieo trồng, vun bồi, “đức” (德) là thiện. “Bốn” (本) là cội rễ. Công đức vạn thiện hạnh chính là căn bản của Phật quả đại giác nên gọi là *“đức bốn”* (cội đức).

Hơn nữa, căn bản của muôn đức thì gọi là “đức bốn”. Do nghĩa này, danh hiệu của Phật Di Đà sẵn đủ vạn đức, danh hiệu ấy chiêu cảm vạn đức nên được gọi là *“đức bốn”*. Sách Giáo Hạnh Tín Chứng, quyển

sáu có nói: “Đức bốn là đức hiệu của Như Lai. Xưng niệm đức hiệu này một tiếng thì thành tựu được chỉ đức (đức cao vời cùng tột) một cách viên mãn, chuyển được các họa. [Danh hiệu ấy] là gốc của mười phương đức hiệu nên gọi là đức bốn”.

Trong đoạn kinh Quán Phật Tam Muội vừa được trích dẫn trong phần trên, đức Thích Tôn nói: “Ngã dĩ thập phương chư Phật cập Hiền Kiếp thiên Phật, tùng sơ phát tâm, giai nhân Niệm Phật tam-muội lực cố, đắc Nhất Thiết Chứng Tri” (Ta và mười phương chư Phật và ngàn đức Phật trong Hiền kiếp từ lúc sơ phát tâm đều do sức của Niệm Phật tam-muội mà đắc Nhất Thiết Chứng Tri). Lời Phật dạy và câu nhận định của sách Giáo Hạnh Tín Chứng đều cùng nói lên một ý chỉ: **Trì danh niệm Phật chính là cái gốc của mười phương đức hiệu**. Do đó, có hai cách giải thích câu “*thực chứng đức bốn*”:

1. Bồ Tát trong lúc tu nhân, vạn đức viên mãn, từ nhân đắc quả nên bảo là “*thực chứng đức bốn*” (trông các cội đức).

2. Gốc của các đức chính là niệm danh hiệu Phật.

Thật ra, hai thuyết này chẳng hề mâu thuẫn nhau; vì Bồ Tát lúc tu nhân chẳng rời niệm Phật nên trong thuyết thứ nhất có thuyết thứ hai. Hơn nữa, Niệm Phật trọn đủ vạn đức nên thuyết thứ hai bao hàm thuyết thứ nhất. Như vậy, hai thuyết chẳng hề mâu thuẫn nhau.

“*Bát kế chúng khổ, thiếu dục tri túc*” (Chẳng nề hà các sự khổ, thiếu dục tri túc): Kế (計) là so đo, tính toán, “*khổ*” (苦) là như kinh Phật Địa, quyển năm nói: “*Bức não thân tâm danh khổ*” (Bức não thân tâm gọi là khổ). “*Chúng khổ*” (Các sự khổ) là Nhị Khổ (nội khổ, ngoại khổ), Tam Khổ (khổ khổ, hoại khổ, hành khổ), Tứ Khổ (sinh, lão, bệnh, tử), Bát Khổ v.v... chia ra nhiều loại khác nhau; nói chung là có nhiều loại khổ. Bồ Tát hiểu rõ hết thấy các khổ đều là hư vọng, rốt ráo chẳng có, nên có thể chịu đựng được các khổ, trụ vào bình đẳng. Vì vậy, kinh chép: “*Bát kế chúng khổ*” (Chẳng nề hà các khổ).

“*Thiếu dục*” là ít mong cầu, “*tri túc*” là đầu đạt được ít ỏi vẫn không buồn phiền như kinh Niết Bàn nói: “*Thiếu dục giả, bất cầu, bất thủ. Tri túc giả, đắc thiếu bất hối hận*” (Thiếu dục là chẳng cầu, chẳng lấy. Tri túc là đầu được ít vẫn chẳng buồn phiền). Kinh Di Giáo cũng dạy:

“*Thiếu dục chi nhân, tắc vô siểm khúc dĩ cầu nhân ý, diệc phục bất vị chư căn sở khiên. Hành thiếu dục giả, tâm tắc坦然 nhiên, vô sở*

ưu úy, xúc sự hữu dư, thường vô bất túc. Hữu thiếu dục giả, tắc hữu Niết Bàn. Thị danh thiếu dục. Nhữ đẳng tỳ-kheo, nhược dục thoát chư khổ não, đương quán tri túc. Tri túc chi pháp, tức thị phú lạc an ổn chi xứ. Tri túc chi nhân, tuy ngọa địa thượng, do vi an lạc. Bất tri túc giả, tuy xử thiên đường, diệc bất xứng ý. Bất tri túc giả, tuy phú nhi bản, tri túc chi nhân, tuy bản nhi phú” (Người thiếu dục thì chẳng dùng thói đua vạy để lấy lòng người khác, cũng chẳng bị các căn lôi kéo. Kẻ hành thiếu dục thì tâm thân nhiên, không sợ hãi, lo âu, gặp chuyện luôn cảm thấy dư dật, không lúc nào chẳng đầy đủ. Có thiếu dục ắt có Niết Bàn. Đây gọi là Thiếu Dục. Tỳ-kheo các ông nếu muốn thoát khỏi các khổ não thì phải nên quán tri túc. Pháp tri túc chính là pháp để đạt giàu vui, an ổn. Người tri túc tuy nằm dưới đất vẫn an vui; kẻ chẳng tri túc dầu ở thiên đường vẫn chẳng thỏa ý. Chẳng tri túc thì tuy giàu vẫn nghèo, người tri túc dầu nghèo lại giàu).

Phẩm Khuyến Phát của kinh Pháp Hoa cũng có nói: *“Thị nhân thiếu dục tri túc, năng tu Phổ Hiền chi hạnh”* (Người ấy thiếu dục tri túc, có thể tu hạnh Phổ Hiền). Ngài Nghĩa Tịch còn dẫn kinh Bát Nhã như sau: *“Vân hà Bồ Tát thiếu dục? Nãi chí A Nậu Bồ Đề thượng bất dục, hà hướng dư dục. Thị danh thiếu dục. Vân hà Bồ Tát tri túc? Đắc Nhất Thiết Chủng Trí, thị danh tri túc (Thế nào là Bồ Tát thiếu dục? Thậm chí Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác Ngài còn chẳng mong muốn, hướng hồ là các thứ khác. Đây gọi là ‘thiếu dục’. Thế nào là Bồ Tát tri túc? Đắc Nhất Thiết Chủng Trí thì gọi là ‘tri túc’). Như vậy: Chẳng cầu cảnh khác là thiếu dục, an trụ nơi tự pháp là tri túc. Cảnh khác chính là ngũ dục: Sắc, Thanh, Hương v.v... tự pháp là Hiện Lượng Trí”*.

Ý của ngài Nghĩa Tịch là: Chẳng chấp lấy pháp ngoài tâm, chẳng vương vấn một pháp nào thì gọi là “thiếu dục”, Thể hiện lộ chân thường tịch diệt là vui, như như bất động là “tri túc”. Một câu *“thiếu dục tri túc”* bao gồm những ý vi diệu thế ấy, chứng tỏ kinh Phật chứa đầy ý nghĩa thật sâu xa.

“Chuyên cầu bạch pháp, huệ lợi quần sanh” (Chuyên cầu bạch pháp, ban bố cái lợi cho quần sanh): *“Bạch pháp”* là bạch tịnh pháp (pháp trắng sạch), chỉ hết thấy pháp lành. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển bảy nói: *“Thiện pháp tươi sạch nên gọi là Bạch”*. Bản Ngụy dịch ghi là *“pháp thanh bạch”*. Sách Tịnh Ảnh Sớ giảng: *“Ý nói pháp ấy xa lìa tà kiến, phi báng, nên bảo là thanh bạch”*. Gia Tường Sớ lại giảng:

“Là vô lậu mình nên gọi là thanh bạch”. Sách Hội Sớ giảng: “*Pháp Đại Thừa là pháp thanh bạch*”. “Huệ” (惠) là thí cho, “lợi” (利) là làm lợi. Như vậy, câu kinh này có nghĩa là: Chuyên cầu pháp vô lậu Đại Thừa thanh tịnh để thí cho khắp các hữu tình, nhằm lợi lạc quần sanh.

“*Chí nguyện vô quyện*” (Chí nguyện không mỏi nhọc): Quyện (倦) là mệt mỏi, chán nản. Mỗi nguyện trong mười đại nguyện vương của Phổ Hiền Đại Sĩ trong kinh Hoa Nghiêm luôn được kết thúc như sau: Hư không giới hết, chúng sanh giới hết, chúng sanh nghiệp hết, phiền não của chúng sanh cùng tận, thì sự lễ kính (cho đến hồi hướng) của tôi mới hết, nhưng cõi hư không cho đến phiền não chẳng cùng tận nên sự lễ kính (cho đến hồi hướng) của tôi chẳng cùng tận, “*niệm niệm tương tục, vô hữu gián đoạn, thân ngữ ý nghiệp, vô hữu bì yếm*” (niệm niệm tiếp nối chẳng gián đoạn, thân - ngữ - ý nghiệp chẳng có nhọc mỏi). Đây chính là ý nghĩa của câu “*chí nguyện vô quyện*” (chí nguyện không nhọc mỏi).

“*Thành tựu nhân lực*”: “Nhân lực” là sức nhân nhục. Su Pháp Trụ giảng: “*Nhân có ba thứ: Một là An Khổ Nhân tức là chịu đựng được những thứ trái ý trong đời; hai là Tha Bất Nhiêu Ích Nhân tức là chịu đựng được những điều người khác gây tổn hại cho mình; ba là Pháp Tu Duy Nhân tức là chẳng phân biệt các pháp*” Thành tựu được ba thứ Nhân này nên bảo “*thành tựu Nhân lực*”.

Sách Hội Sớ lại nói đến mười Nhân như sau: “*Nhân có những công đức mà trì giới, khổ hạnh chẳng thể sánh bằng nổi. Người có thể nhân nhục đáng gọi là bậc đại lực. Nhân nhục cốt là để trị sân hận, nhưng nó cũng giúp ta đoạn trừ cả tam độc. Kinh Bảo Vân khi giảng về các pháp Bồ Tát tu tập đã nêu lên mười pháp, trong ấy có Nhân pháp. Bồ Tát có mười pháp để an tịnh nơi Nhân. Những gì là mười? Ấy là Nội Nhân, Ngoại Nhân, Pháp Nhân, Tùy Phật Giáo Nhân, Vô Phương Sở Nhân, Tu Xứ Xứ Nhân, Phi Sở Vị Nhân, Bất Bức Nào Nhân, Bi Tâm Nhân, Thệ Nguyện Nhân.*”

Thế nào là Nội Nhân của Bồ Tát? Bồ Tát dẫu bị đói, khát, lạnh, nóng, lo buồn, đau đớn bức bách thân tâm vẫn tự cam chịu, chẳng thấy khổ não. Đây là Nội Nhân.

Thế nào là Ngoại Nhân của Bồ Tát? Bồ Tát nghe người khác dùng lời ác mắng chửi, nhục mạ, chê bai, hoặc nhục mạ đến cha mẹ, vợ con, anh em trai, chị em gái, thân quyến, hòa thượng, A-xà-lê, bạn bè

đồng học, hoặc nghe kẻ khác hủy nhục Phật, Pháp, Tăng; với bao nhiêu lời hủy nhục, chê bai như vậy, Bồ Tát đều nhẫn nhục, chẳng sanh nóng giận thì gọi là Ngoại Nhẫn.

Thế nào là Pháp Nhẫn của Bồ Tát? Với những nghĩa vi diệu do đức Phật đã nói trong các kinh như chư pháp tịch tĩnh, chư pháp tịch diệt như tướng Niết Bàn... chẳng kinh, chẳng sợ, nghĩ như thế này: 'Nếu ta chẳng thể hiểu nổi kinh này, chẳng biết được pháp này thì trọn chẳng đắc Bồ Đề'. Vì vậy Bồ Tát siêng cầu hỏi han, đọc tụng. Đây gọi là Pháp Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Tùy Phật Giáo Nhẫn? Lúc Bồ Tát khởi tâm sân nảo, ác độc, liền suy nghĩ rằng: Thân này từ đâu mà sanh, từ đâu mà diệt? Nếu từ Ngã sanh thì Ngã là cái gì? Nếu từ cái khác sanh ra thì cái khác đó là cái gì? Pháp tướng cũng vậy, từ nhân duyên nào sanh ra? Lúc Bồ Tát suy nghĩ như vậy chẳng thấy sanh ra từ cái gì, cũng chẳng thấy duyên khởi từ cái gì, cũng chẳng thấy từ Ngã sanh, cũng chẳng thấy từ cái khác khởi, cũng chẳng thấy từ nhân duyên sanh. Suy nghĩ như vậy nên chẳng sân, cũng chẳng nảo, cũng chẳng độc, sức sân nộ liền giảm bớt. Đây gọi là Tùy Phật Giáo Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Vô Phương Sở Nhẫn? Hoặc là có lúc đêm nhẫn được, ngày không nhẫn được; hoặc có lúc ngày nhẫn nổi, đêm không nhẫn được; nhẫn được ở chỗ này, không nhẫn nổi ở nơi khác, hoặc nhẫn được bậc tri thức, nhưng chẳng nhẫn được với kẻ chẳng phải là tri thức. Bồ Tát chẳng giống vậy: Trong hết thấy thời, hết thấy chỗ, thường sanh tâm nhẫn, nên gọi là Vô Phương Sở Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Tu Xứ Xứ Nhẫn? Có người nhẫn chịu được cha mẹ, sư trưởng, thê thiếp, con cái, kẻ lớn, người nhỏ, thân thuộc nội ngoại, nhưng chẳng thể nhẫn được kẻ khác. Lòng Nhẫn của Bồ Tát chẳng như vậy, nhẫn chịu hạng Chiên-đà-la hết như nhẫn chịu cha mẹ. Đây gọi là Tu Xứ Xứ Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Phi Sở Vị Nhẫn? Chẳng vì sự mà nhẫn, chẳng vì lợi mà nhẫn, chẳng vì sợ mà nhẫn, chẳng vì chịu ơn người khác mà nhẫn, chẳng vì bạn bè thân thiết mà nhẫn, chẳng vì thẹn thùng mà nhẫn, Bồ Tát luôn tu nhẫn. Đây gọi là Bồ Tát Phi Sở Vị Nhẫn.

Thế nào là Bồ Tát Bất Bức Nảo Nhẫn? Nếu đã có nhân duyên gây sân hận nhưng phiền nảo chưa khởi thì chẳng gọi là Nhẫn. Nếu lúc gặp phải nhân duyên gây sân hận như dao vung, gậy đập, tay đâm, chân đá,

ngoác miệng chửi bới, chính ngay lúc đó mà tâm chẳng động mới gọi là Nhẫn. Đây gọi là Bồ Tát Bất Bức Não Nhẫn.

Thế nào gọi là Bồ Tát Bi Tâm Nhẫn? Lúc ấy, nếu Bồ Tát làm vua hoặc là bậc giống như vua có công nghiệp lớn, vì chúng sanh khổ nên làm chúa họ. Nếu lúc bọn chúng sanh ấy đến mắng chửi, xúc phạm, Bồ Tát chẳng cậy mình là chúa bọn họ mà sanh sân hận, [tự nhủ] ta phải cứu vớt những chúng sanh như thế, thường bảo vệ chúng, chửi lẽ đâu lại sanh nóng giận? Thế nên, nay tâm ta bi mẫn thương xót chẳng sanh nóng giận. Đây gọi là Bồ Tát Bi Tâm Nhẫn.

Thế nào gọi là Bồ Tát Thệ Nguyện Nhẫn? Bồ Tát nghĩ như sau: Ta trước đây từng đối trước chư Phật hiện sự tử hống phát thệ nguyện rằng: - Con sẽ thành Phật, ở trong đăm lầy sanh tử để cứu vớt các chúng sanh khổ sở. Mình nay muốn cứu vớt họ thì chẳng nên nóng giận làm khổ họ. Nếu mình chẳng nhẫn được thì còn chẳng độ nổi chính mình, huống là lợi lạc chúng sanh!”

Pháp Tạng Bồ Tát trọn vẹn các Nhẫn nên bảo là “thành tựu Nhẫn lực”.

Chánh kinh:

於諸有情，常懷慈忍。和顏愛語，勸諭策進。
恭敬三寶，奉事師長。無有虛偽諂曲之心。

Ư chư hữu tình, thường hoài từ nhẫn, hòa nhan ái ngữ, khuyến dụ sách tấn, cung kính Tam Bảo, phụng sự sư trưởng, vô hữu hư ngụy siểm khúc chi tâm .

Với các hữu tình thường mang lòng từ nhẫn, vẻ mặt nhu hòa, lời nói dịu dàng, khuyến dụ, sách tấn, cung kính Tam Bảo, phụng sự sư trưởng, chẳng có tâm siểm khúc, hư ngụy.

Giải:

Đoạn trên đã nói “huệ lợi quần sanh” (ban bố cái lợi cho quần sanh), đó là Từ; rồi bảo “thành tựu Nhẫn lực”, đó là Nhẫn. Vì vậy, đối với các hữu tình thường có lòng “từ nhẫn”.

“Hòa nhan” (和顏) là vẻ mặt nhu hòa, sách Hội Sớ giảng: “Bên trong lìa vọng nhiễm nên mặt ngoài thường ôn hòa. Vì vậy bảo là ‘hòa nhan’. Kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã chép: “Bồ Tát hành Bát Nhã

Ba La Mật, như thị tùy thuận Phật thanh tịnh giáo, thị chư chúng sanh, diện môn tiên tiếu, tăng vô tần túc, sở dĩ nhiên giả? Tâm ly uế trước, chư căn thanh tịnh, bất nhiễm ly cấu, tâm bất sân khuể, nội vô hận kết” (Bồ Tát hành Bát Nhã Ba La Mật, tùy thuận lời Phật dạy một cách thanh tịnh như thế, trông thấy các chúng sanh, mặt liền tươi cười, chưa từng nhăn nhó, vì sao vậy? Tâm lia uế trước, các căn thanh tịnh, chẳng nhiễm, ly cấu, tâm chẳng nóng giận, trong tâm không kết hận).

Ái Ngữ là một trong bốn nhiếp pháp. Bốn nhiếp pháp là Bồ Thí, Ái Ngữ, Lợi Hành, Đồng Sự. Khéo tùy theo căn tánh chúng sanh để vỗ về, dẫn dụ khiến họ sanh tâm thân ái, nương theo mình học lấy giáo pháp thì gọi là Ái Ngữ Nhiếp. Vì vậy, kinh Thắng Thiên Vương Bát Nhã bảo: “*Hạ thanh tế ngữ nhuyễn mỹ nhi ngôn, thuận bí ý ngữ cố*” (Dùng lời nhỏ nhẹ, mềm mỏng, hay đẹp để nói lời đẹp lòng kẻ khác).

“*Khuyến dụ*” (勸諭) là khuyên dạy, vỗ về để khai tri kiến Phật cho chúng sanh, chỉ bày tri kiến Phật cho họ. “*Sách tấn*” (策進) là thúc đẩy họ tiến bộ hơn, ta thường nói là “*khích lệ*”, ngõ hầu họ giải ngộ tri kiến Phật, chứng nhập tri kiến Phật.

“*Cung kính Tam Bảo, phụng sự sư trưởng*”: Tự khiêm là “*cung*” (恭), tôn trọng đức hạnh của người khác là “*kính*” (敬). Sớ giải kinh Pháp Hoa của ngài Gia Tường, quyển hai có nói: “*Khiêm tốn, kiêng nể là Cung, đề cao trí đức của người khác là Kính*”.

“*Tam Bảo*”: Hết thầy Phật Đà là Phật Bảo, giáo pháp do Phật Đà giảng ra là Pháp Bảo, người tuân theo giáo pháp của Phật Đà tu hành là Tăng Bảo. Sau khi Phật diệt độ, Tam Bảo tồn tại trong thế gian được gọi là “*trụ trì Tam Bảo*”. Tượng Phật gỗ, tranh Phật là Phật Bảo, các câu kinh trong Tam Tạng là Pháp Bảo, người cạo tóc, mặc y hoại sắc là Tăng Bảo.

Vì sao gọi là Bảo? Theo Bảo Tánh Luận, do sáu nguyên nhân: Trong đời ít có, ly cấu, thế lực, trang nghiêm thế gian, tối thượng, bất biến. Phật lại có nghĩa là giác tri, Pháp là khuôn phép, Tăng là hòa hợp. “*Cung kính Tam Bảo*” là khâm ngưỡng đức hạnh của Tam Bảo.

“*Phụng*” (奉) là tôn sùng, phụng dưỡng, “*sự*” (事) là hầu hạ. “*Phụng sự*” là cung kính hầu hạ. “*Sư*” (師) là người dạy đạo cho ta, “*trưởng*” (長) nghĩa là đức hạnh, hoặc vai vế cao hơn mình, hoặc lớn tuổi hơn mình. Trong Khuyến Phát Bồ Đề Tâm Văn, ngài Tịnh Am đã

viết: “Nếu chẳng có thể gian sư trưởng làm sao biết được lẽ nghĩa. Nếu không có bậc xuất thế sư trưởng, chẳng hiểu nổi Phật pháp. Chẳng biết lẽ nghĩa thì khác gì cầm thú, chẳng hiểu Phật pháp, có khác gì tục nhân?” Ân sư trưởng sâu nặng nên phải phụng sự. Mật tông còn coi cung kính Thượng Sư là căn bản giới, thậm chí: “Trong hết thủy công đức cúng dường, cúng dường Thượng Sư là tối thắng”. Như vậy, “phụng sự sư trưởng” thật sự là một nhiệm vụ quan trọng của việc tu hành.

Sách Hội Sớ lại giảng như sau: “Phụng sự sư trưởng còn bao hàm cả ý hiếu dưỡng cha mẹ. Sư là căn bản xuất thế, cha mẹ là ruộng phước trong thế gian, Bồ Tát ắt phải cung kính, phụng trì”. Thuyết này thật rất có căn cứ vì như Quán kinh nói: “Hiếu dưỡng phụ mẫu, phụng sự sư trưởng”.

“Vô hữu hư ngụy, siểm khúc chi tâm” (Chẳng có tâm hư ngụy, siểm khúc): Hư (虛) là hư vọng chẳng thật, “ngụy” (偽) là hiện tượng dối trá, “siểm” (諂) là nịnh nọt, đón ý người ta để nói vuốt theo, ta thường nói là “a dua, bợ đỡ”. “Khúc” (曲) là chẳng thẳng thắn, dối trá, tà vạy. Chẳng hư ngụy, siểm ngụy, siểm khúc nên tâm đoan chánh, chất trực, không làm lỗi. Tịnh Ảnh Sớ viết: “Chẳng có tâm hư ngụy, siểm khúc, nghĩa là lia được các lỗi nơi tâm”. Kinh Duy Ma, phẩm Phật Quốc có nói: “Trực tâm thị Bồ Tát Tịnh Độ” (Trực tâm là Tịnh Độ của Bồ Tát), ngài Tăng Triệu giảng: “Trực tâm là chất trực, chẳng dua dối, tâm này là gốc của muôn hạnh”. Ngài Tăng Triệu coi tâm chất trực không dua dối là gốc của vạn hạnh. Lời này thật là thiết yếu, chớ nên coi thường.

Chánh kinh:

莊嚴眾行，軌範具足。觀法如化，三昧常寂。
善護口業，不譏他過。善護身業，不失律儀。善護
意業，清淨無染。

Trang nghiêm chúng hạnh, quỹ phạm cụ túc, quán pháp như hóa, tam-muội thường tịch, thiện hộ khẩu nghiệp, bất cơ tha quá, thiện hộ thân nghiệp, bất thất luật nghi, thiện hộ ý nghiệp, thanh tịnh vô nhiễm.

Trang nghiêm các hạnh, quĩ phạm đầy đủ, quán pháp như huyễn hóa, tam-muội thường tịch, khéo giữ gìn khẩu nghiệp, chẳng chê bai lỗi người khác, khéo giữ gìn thân nghiệp chẳng mất luật nghi, khéo giữ gìn ý nghiệp, thanh tịnh vô nhiễm.

Giải:

Tịnh Ảnh Sớ giảng chữ “*trang nghiêm chúng hạnh*” (trang nghiêm các hạnh) như sau: “*Ý nói thành tựu các hạnh*”. Trang nghiêm là hai thứ trang nghiêm: phước và trí. “*Chúng hạnh*” là hết thấy các hạnh như: Đàn (bồ thí)... Ý nói: Dùng phước và trí để trang nghiêm các độ như bồ thí... và vạn hạnh.

Sách Duy Thức Thuật Ký, quyển bảy nói: “*Tu lương tốt đẹp là phước trí nhị nghiêm*”. Sách Niết Bàn Ký, quyển hai mươi bảy ghi: “*Hai thứ trang nghiêm: Một là trí huệ, hai là phước đức. Nếu Bồ Tát đầy đủ hai thứ trang nghiêm ấy thì biết được Phật tánh*”. Sách Thám Huyền Ký, quyển ba cũng bảo: “*Trang nghiêm có hai nghĩa: Một là đầy đủ đức, hai là trang hoàng*”.

Như vậy, “*trang nghiêm chúng hạnh*” nghĩa là trong mỗi một hạnh đều từ tánh khởi tu, hoàn toàn tu nơi tự tánh nên Tịnh Ảnh Sớ cho rằng “*trang nghiêm chúng hạnh*” chính là thành tựu các hạnh.

“*Quĩ phạm*” là quy tắc và khuôn phép. “Quĩ” (軌) còn nghĩa là phép tắc, “phạm” (範) là pháp, là thường. Do sở hạnh đầy đủ phước trí nên nói ra, dạy điều gì cũng trở thành quy tắc; làm gì, chỉ bày cái gì cũng trở thành mẫu mực cho đại chúng, nên bảo là “*quĩ phạm*”; đều thành pháp chuẩn mực chẳng thể biến cải được nên bảo là “*quĩ phạm cụ túc*” (quĩ phạm đầy đủ).

“*Quán pháp như hóa*” là thấy hết thấy đều như huyễn hóa. “*Quán*” (觀) là tên khác của Trí, sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển hai nói: “*Ý niệm ở mức độ thô là Giác, ý niệm ở mức vi tế là Quán*”. Sách Du Tâm Pháp Giới Ký cũng bảo: “*Quán là Quán Trí. Pháp này là các ý thức chấp trước so đo nên gọi là Quán*”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Chữ Quán ở đây là Tam Quán. Do vì Tam Đế (Giả Đế, Không Đế, Chân Đế) nên có Tam Quán. Đây là cốt lõi của vạn hạnh, là gan mật của Bồ Tát*” và “*một chữ Pháp chỉ chung hết thấy hữu tình, phi tình, các pháp sanh tử, Niết Bàn*”.

Sách Hội Sớ giảng chữ “*như hóa*” như sau: “*Chẳng phải là Không, chẳng phải là Giả, nhưng dùng Không và Giả để sánh ví. Nó chính là Trung Đạo*”. Ý nói: Tuy nói là “*như hóa*”, nhưng nó chẳng phải tuyệt đối không có, nên bảo “*chẳng phải là không*”. Nếu cho rằng có thì nó lại chỉ như huyền hóa mà thôi, nên chẳng thật có. Gọi là “*như hóa*” vì nó giả có; đã là huyền hóa thì toàn thể của cái được biến hiện ra ấy chỉ là không. Vì vậy, sách Hội Sớ bảo là “*chẳng phải là Không, chẳng phải Giả, mà dùng Không và Giả để sánh ví*” nên hiển thị Trung Đạo. “*Quán pháp như hóa*” là quán hết thấy pháp đều là Trung Đạo.

“*Tam-muội thường tịch*”: Tam-muội là Chánh Định, “*thường tịch*”: Tướng chẳng sanh diệt của chân thể gọi là “*thường*” (常), dứt hết tướng phiền não là “*tịch*” (寂). Sách Duy Thức Thuật Ký viết: “*Chẳng sanh, chẳng diệt, tuyệt danh tướng, trụ thường tịch*”. Vì vậy, Tịnh Ảnh Sớ bảo: “*Tam-muội thường tịch là Chỉ hạnh sâu*” (“*Chỉ hạnh*” là tu pháp Chỉ, ngưng tâm lại một chỗ là Chỉ (止). Chỉ là tên gọi khác của Thiền Định). Tuyệt danh tướng, lìa phiền não, chẳng sanh, chẳng diệt, trụ trong thường tịch, tam-muội đến mức như vậy nên bảo là “*sâu*”.

Do thường hành Trung Đạo, trụ trong diệu quán “*hết thấy như hóa*”, tự nhiên nhập được Chánh Định bất sanh bất diệt thường tịch rất sâu. Kinh Di Giáo cũng nói: “*Thí như tích thủy chi gia, thiện trị đề đường. Hành giả diệt nhĩ, vị trí huệ thủy cố, thiện tu Thiền Định, linh bất lậu thất*” (Ví như người tiếc nước phải khéo be bờ, đắp đê; hành giả cũng thế, vì nước trí huệ nên khéo tu Thiền Định, chẳng để nó rỉ mất). Câu kinh này đã diễn tả nhân hạnh của Đẳng Trì (tên khác của tam-muội). Trong phẩm Đại Giáo Duyên Khởi của kinh Vô Lượng Thọ đây cũng có câu: “*Như Lai Định Huệ cứu sống vô cực*” (Định Huệ của Như Lai đã thấu suốt đến vô cực), đây là Quả Đức.

Sáu câu kệ từ “*thiện hộ khẩu nghiệp*” (khéo giữ khẩu nghiệp) trở đi ý nói: Bỏ Tát thân, khẩu, ý tam nghiệp thanh tịnh. Trong tam nghiệp, “*thiện hộ ý nghiệp*” (khéo giữ gìn ý nghiệp) là quan trọng nhất, đó chính là chánh hạnh “*thiện hộ ý nghiệp*” (khéo giữ gìn ý niệm chính mình) của Bỏ Tát.

Do khế hợp sâu xa với Trung Đạo, Chánh Định thường tịch, hiểu rõ nguồn gốc chân thật, xa lìa sanh diệt, tự nhiên xa lìa hết thấy các cấu như phiền não nên ý nghiệp “*thanh tịnh vô nhiễm*”. Ý nghiệp đã thanh tịnh, thân nghiệp cũng thanh tịnh theo, nên khẩu nghiệp “*bất cơ tha*

quá” (chẳng chê bai lỗi người khác). “*Cơ*” (譏) là chê trách, nói xấu, chỉ trích làm lỗi của người khác. Khẩu nghiệp chẳng chê lỗi người khác là do ý nghiệp chẳng thấy lỗi làm người khác. “*Tha*” (他: người khác) chỉ hết thấy hữu tình; nói rộng hơn là hữu tình, phi tình, vạn sự, vạn vật, hết thấy pháp. Hết thấy không làm lỗi, vốn tự vô nhiễm, vốn tự viên thành như Thủ Lăng Nghiêm có nghĩa là “*hết thấy sự rốt ráo kiên cố*”, cũng như kinh Viên Giác nói: “*Chư Giới, Định, Huệ, cập dâm, nộ, si, câu thị Phạm Hạnh*” (Các giới, định, huệ và dâm, nộ, si đều là Phạm Hạnh) và “*nhất thiết phiền não, tất cánh giải thoát*” (hết thấy phiền não rốt ráo là giải thoát). Vì hết thấy bình đẳng nên còn có gì để chê trách nữa!

“*Thiện hộ thân nghiệp, bất thất luật nghi*” (Khéo giữ gìn thân nghiệp, chẳng mất luật nghi): Luật (律) là giới luật, Nghi (儀) là nghi tắc. Sách Đại Thừa Nghĩa Chương, quyển mười giảng: “*Nói về luật nghi thì pháp ngăn cấm điều ác là Luật; thực hành theo đúng giới luật nên gọi là Luật Nghi*”. Ý sách nói: Trong cái được gọi là Luật Nghi thì pháp ngừa ác, chấm dứt điều sai trái gọi là Luật; hành vi theo đúng giới luật thì gọi là Luật Nghi.

Sách Hành Trì Sao Tư Trì Ký lại bảo: “*Ngăn cấm, phòng ngừa chung thì gọi là Luật; tạo tác ra hình tướng là Nghi*”.

Tổng hợp hai thuyết trên thì y chỉ giới luật, thể hiện ra hành vi thì gọi là Luật Nghi. Ngoài ra, Luật Nghi Giới là một trong Tam Tự Tịnh Giới. Tam Tự Tịnh Giới là:

1. Nhiếp Luật Nghi Giới: Thọ trì năm, tám, mười, Cụ Túc Giới... hết thấy giới luật.
2. Nhiếp Thiện Pháp Giới: Tu hết thấy thiện pháp là giới.
3. Nhiếp Chúng Sanh Giới: Còn gọi là Nhiều Ích Hữu Tình Giới, lấy việc lợi lạc hết thấy hữu tình làm giới.

Trên đây là giới tổng quát mà bậc Đại Thừa Bồ Tát phải thọ. Trong Nhiếp Luật Nghi Giới, tại gia Bồ Tát phải thọ năm giới và tám giới, xuất gia Bồ Tát thọ mười giới và Cụ Túc Giới.

Kinh Niết Bàn quyển ba mươi một nói: “*Giới diệc nhất thiết thiện pháp thể đẳng*” (Giới cũng là cây thang đưa đến hết thấy thiện pháp). Kinh Anh Lạc Bản Nghiệp, quyển hạ cũng bảo: “*Nhất thiết chúng sanh, sơ nhập Tam Bảo hải, dĩ tín vi bản. Trụ tại Phật gia, dĩ Giới vi bản*” (Hết thấy chúng sanh lúc mới vào biển Tam Bảo thì lấy Tín làm gốc; trụ

trong nhà Phật lấy Giới làm gốc). Sách Ngũ Đăng Hội Nguyên nói: “*Pháp yếu có ba: Giới, Định, Huệ*”.

Các kinh luận vừa dẫn trên đây đã giảng rộng về giới đức. Kinh Phổ Siêu Tam Muội, quyển một dạy: “*Bị giới đức khai, hóa độ chúng sanh*” (Mặc giáp giới đức, hóa độ chúng sanh), đây chính là ý nghĩa chân thật của câu “*thiện hộ thân nghiệp, bất thất luật nghi*” (khéo giữ gìn thân nghiệp, chẳng mất luật nghi). Ở đây, “*giới khai*” (áo giáp giới luật) có hai nghĩa:

1. Một là hộ trì: Lấy giới đức làm giáp trụ như lính cứu hỏa mặc áo giáp bằng chất thạch miên (amiant) xông vào nhà lửa tam giới, xông vào ngọn lửa tam độc hùng hực cứu vớt chúng sanh chẳng hề sợ hãi.

2. Hai là trang nghiêm: Dùng đức trì giới để tự trang nghiêm, chẳng mất luật nghi, làm khuôn phép cho trời, người khiến cho chúng sanh khâm ngưỡng, quy hướng, chấp nhận sự giáo hóa của mình, cung kính giới đức của mình, học theo giới hạnh của mình, tấn tu Định Huệ đạt đến bờ kia.

Dem câu kinh Viên Giác vừa dẫn ở trên: “*Chư Giới, Định, Huệ cập dâm, nộ, si, câu thị phạm hạnh*” (Các Giới, Định, Huệ và dâm, nộ, si đều là phạm hạnh) để đối chiếu câu “*bất thất luật nghi*” (chẳng mất luật nghi) trong đoạn này ta thấy rõ được diệu hạnh tu chứng trọn vẹn, giải ngộ trọn vẹn Trung Đạo, Lý Sự vô ngại. Biết rõ Giới, Định, Huệ và Dâm, Nộ, Si là bình đẳng nên tuy nghiêm trì tịnh giới, chẳng đánh mất luật nghi, đầy đủ quỹ phạm, nhưng tự tâm thường tịch, hết thấy bình đẳng, chẳng lấy - bỏ cái gì, cũng chẳng yêu - ghét, chẳng thấy mình phải, chẳng bảo người sai. Trì giới như vậy là trì giới một cách chân thật; tu hành như thế là hạnh Phổ Hiền. Trì kiến như thế mới khế hợp Trung Đạo. Kẻ nào mới nghe lồm bồm cái ý bình đẳng đã vội chê bai trì giới là chấp tướng, phỉ báng giới luật, hoặc vừa mới trì giới được một chút đã vội kiêu căng, tự khen mình, chê người, bàn soạn lỗi lầm kẻ khác thì đều là hạng lâm thuốc thành bệnh cả!

Cả ba đoạn trên đều tường thuật Pháp Tạng Đại Sĩ trang nghiêm đức hạnh nơi tự tâm, đoạn tiếp theo đây sẽ nói về hạnh đức thành tựu chúng sanh của Ngài.

Chánh kinh:

所有國城、聚落、眷屬、珍寶，都無所著。恆以布施、持戒、忍辱、精進、禪定、智慧，六度之行，教化安立眾生，住於無上真正之道。

Sở hữu quốc thành, tụ lạc, quyến thuộc, trân bảo, đồ vô sở trước. Hằng dĩ Bồ Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trí Huệ, Lục Độ chi hạnh, giáo hóa an lập chúng sanh, trụ u vô thượng chân chánh chi đạo.

Với tất cả quốc thành, tụ lạc, quyến thuộc, trân bảo Ngài đều không dính mắc, luôn dùng Bồ Thí, Trì Giới, Nhẫn Nhục, Tinh Tấn, Thiền Định, Trí Huệ, hạnh Lục Độ để giáo hóa an lập chúng sanh trụ nơi đạo vô thượng chánh chân.

Giải:

“Tụ lạc” (聚落) là thôn xóm, nay chính là chỗ làng mạc, nơi có người sanh sống. “Trước” (著) là chấp trước. Có chấp trước thì khó lia bỏ được; không chấp trước nên đều bồ thí được hết.

Tiếp theo Bồ Thí là năm Độ: Trì Giới, Nhẫn Nhục... các Độ đều lấy không chấp trước làm gốc. Đây chính là tông chỉ của kinh Kim Cang: Xa lia bốn tướng, tu hết thấy pháp lành, nên chứng đắc Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác. Lục Độ chính là đại hạnh lợi ích cả mình lẫn người đạt đến bờ kia Niết Bàn một cách rốt ráo của bậc Bồ Tát. Bồ Tát tự hành pháp này và cũng dùng giáo pháp này chỉ dạy, lợi lạc chúng sanh, nên kinh nói tiếp: “*Giáo hóa, an lập chúng sanh*”. Sách Hội Sớ giảng: “*Đem đạo này dạy cho người khác là Giáo, chuyển ác thành thiện là Hóa. Dẫn dắt chúng sanh an trụ chánh đạo, kiến lập đại tâm nên bảo là An Lập*”.

Đại sĩ dùng Lục Độ dạy dỗ và tiếp độ chúng sanh khiến cho họ chuyển ác thành thiện, phát khởi đại tâm, an trụ chánh đạo. Đạo này chẳng phải là tiểu đạo nên bảo là “*vô thượng chân chánh chi đạo*”.

“*Vô thượng*” là không gì có thể hơn được nổi. Sách Tịnh Độ Luận Chú nói: “*Vô thượng: Đạo này cùng lý tận tánh, không gì hơn được nổi*”. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ Sao, quyển mười ba nói: “*Không có gì hơn được nổi nên gọi là vô thượng*”.

“*Chân*” (眞) là chân thật, chẳng mê, chẳng vọng. “*Chánh*” (正): Chẳng sai lầm nơi lý là Chánh; Chánh còn có nghĩa là chẳng tà, chẳng

cong. Sách Chánh Pháp Nhân Tông của nhà Thiền giảng chữ Chánh như sau: “Chánh là đức danh (danh hiệu phô bày đức tánh) của Phật tâm. Tâm này thấy tỏ cùng tột chánh pháp nên bảo là Chánh Pháp Nhân”.

Chữ Đạo (道):

1. Một nghĩa là “dẫn đến” như Câu Xá Luận, quyển hai mươi lăm giảng: “Đạo có nghĩa là gì? Là con đường Niết Bàn, đi theo con đường ấy thì đến được thành Niết Bàn”. Sách Hoa Nghiêm Đại Sớ, quyển mười tám cũng giảng: “Thông đến Phật quả nên gọi là Đạo”.

2. Đạo có nghĩa là cái Thể của Niết Bàn. Bài trừ các chương một cách vô ngại tự tại thì gọi là “đạo” như sách Niết Bàn Vô Danh Luận giảng: “Niết Bàn gọi là Đạo, lặng lẽ, rộng rang, rộng lớn chẳng thể hình dung nổi, vi diệu vô tướng, chẳng thể dùng hữu tâm để biết nổi”.

Như vậy, Đạo là con đường dẫn đến Niết Bàn mà nó cũng chính là Niết Bàn. Tổng hợp ý kiến của những kinh luận vừa dẫn trên đây để hiểu câu “trụ u vô thượng chân chánh chi đạo” (trụ nơi đạo vô thượng chánh chân) thì “chân chánh” là chân thật chẳng sai, “vô thượng” là đạo ấy cùng tột tận lý, chẳng có gì hơn được nổi. Đại Sĩ dạy chúng sanh chứng được bờ kia Niết Bàn, an trụ đạo quả Niết Bàn.

Trong đoạn dưới đây, kinh nói tiếp: Do tu diệu đức thù thắng như vậy, Bồ Tát cảm được diệu quả thắng thượng.

Chánh kinh:

由成如是諸善根故，所生之處，無量寶藏，自然發應。或為長者居士、豪姓尊貴，或為剎利國王、轉輪聖帝，或為六欲天主，乃至梵王。於諸佛所，尊重供養，未曾間斷。如是功德，說不能盡。

Do thành như thị chư thiện căn cố, sở sanh chi xứ, vô lượng bảo tạng, tự nhiên phát ứng, hoặc vi trưởng giả, cư sĩ, hào tánh tôn quý; hoặc vi sát-lợi quốc vương, Chuyển Luân thánh đế, hoặc vi Lục Dục thiên chúa, nãi chí Phạm Vương. Ư chư Phật sở, tôn trọng cúng dường, vị tăng gián đoạn. Như thị công đức, thuyết bất năng tận.

Do thành tựu các thiện căn như thế nên Ngài sanh ở chỗ nào thì vô lượng kho báu tự nhiên ứng hiện, hoặc làm trưởng giả, hoặc

cur sĩ, dòng họ danh giá, tôn quý, hoặc làm sát-lợi, quốc vương, Chuyển Luân thánh đế, hoặc làm Lục Dục thiên chúa cho đến Phạm Vương. Ở chỗ chư Phật, Ngài tôn trọng cúng dường chưa từng gián đoạn. Những công đức như thế chẳng thể thuật hết nổi.

Giải:

Câu “*như thị chư thiện căn*” (các thiện căn như thế) chỉ các thiện căn đã nói trong phẩm Tích Công Lũy Đức. Những công đức ấy phát khởi cơ cảm, hễ cảm thì ắt có ứng, quả liền tương ứng với nhân. Vì vậy, Pháp Tạng Bồ Tát cảm được cái quả thù thắng, đời đời, kiếp kiếp sanh ở đâu cũng cảm được diệu quả như dưới đây sẽ thuật.

Trước hết là “*vô lượng bảo tạng tự nhiên phát ứng*” (vô lượng kho báu tự nhiên ứng hiện). Sách Tiên Chú giảng chữ “*bảo tạng*” như sau: “*Kho tàng chứa đầy của cải quý giá, diệu pháp có khả năng cứu vớt chúng sanh khổ ách nên ví diệu pháp như bảo tạng*”.

“*Phát ứng*” (發 應) là theo cảm ứng mà tự nhiên xuất hiện; sách Hội Sớ bảo: “*Bồ Tát trong nhiều kiếp tích chứa công hạnh bố thí, trì giới nên tự cảm được kho tàng báu tự nhiên hiện lên để ứng với đức của Ngài*”.

“*Trưởng giả*” (長者) là tiếng gọi chung những vị tuổi tác hay giàu có, đức hạnh tại Ấn Độ trong thời cổ. Sách Pháp Hoa Huyền Tán nói: “*Tâm bình đẳng, tánh ngay thẳng, lời nói chân thật, hạnh đoan chánh, tuổi tác cao, giàu có thì gọi là Trưởng Giả*”.

“*Cur sĩ*” (居士) là tiếng gọi chung hàng tại gia tu Phật, sách Pháp Hoa Huyền Tán, quyển mười giảng: “*Giữ đạo, điềm tĩnh, ít ham muốn, đức dày thì gọi là cur sĩ*”.

Sách Hội Sớ lại bảo: “*Dòng họ cao quý, địa vị cao, giàu có lớn, tuổi tác cao thì gọi là Trưởng Giả. Chất chứa nhiều của cải, quy ngưỡng Phật thừa một cách sâu xa, nhà cửa giàu có thì gọi là Cur Sĩ*”.

Chữ “*hào tánh*” (豪 姓) chỉ danh môn, vọng tộc, dòng họ lớn, nhà quý hiển (như nhà quý hiển trong làng được gọi là “*huong hào*”). “*Tôn quý*” chỉ dòng họ quan lại lớn, vinh hiển.

“*Sát-lợi*” (Ksatriya) là tiếng Phạn, là chủng tánh thứ hai trong bốn loại chủng tánh ở Ấn Độ, nói đủ là Sát-đế-lợi. Theo Tây Vực Ký, Sát-đế-lợi nghĩa là dòng dõi nhà vua như ngày nay ta nói vương gia, quý tộc. Theo Trí Độ Luận, quyển ba mươi hai : “*Sát-lợi là vua và đại thần*”.

Hai thuyết này hơi mâu thuẫn nhau, có thể thời cổ đa phần đại thần là quý tộc chăng?

“*Quốc vương*” là chúa một nước. “*Chuyển Luân thánh đế*” còn gọi là Chuyển Luân Vương, Chuyển Vương, thân đủ ba mươi hai tướng, khi lên ngôi thì liền cảm được luân bảo từ trời hiện xuống. Luân có bốn loại: vàng, bạc, đồng, sắt. Theo thứ tự trên đây, vua Chuyển luân sẽ thống trị bốn, ba, hai, một đại châu, như Kim Luân Vương thống lãnh bốn châu. Số đại châu thống lãnh bởi các vua khác giảm dần theo thứ tự trên đây. Sách Hội Sớ nói: “*Chuyển Luân Vương là vua cả bốn châu; do luân xoay chuyển nên oai thế nhiếp phục khắp hết thủy*”.

“*Lục Dục thiên chúa*” chính là vua tầng trời thứ sáu trong Dục giới. Sáu tầng trời là: Tứ Thiên Vương thiên, Đao Lợi, Dạ Ma, Đâu Suất, Hóa Lạc và Tha Hóa Tự Tại.

“*Phạm Vương*” là danh xưng khác của Đại Phạm thiên vương. Chữ “*Phạm thiên*” chỉ chung chư thiên trong Sắc giới.

Đoạn kinh này ý nói: Bồ Tát do sức thiện căn cảm được quả đời đời sanh nhà tôn quý, đức cao trọng vọng, giàu có dư dật; thậm chí là vua nhân gian, hoặc làm thiên đế, thượng hoàng, hạ hóa, thỏa mãn sở nguyện. Lại do sức thiện căn, do sức đại nguyện nên sẽ được gặp Phật: “*Ư chư Phật sở, tôn trọng cúng dường, vị tăng gián đoạn*” (Ở chỗ chư Phật tôn trọng, cúng dường, chưa từng gián đoạn). Công đức Ngài đã làm thật vô lượng vô biên “*thuyết bất năng tận*” (chẳng thể thuật hết nổi).

Chánh kinh:

身口常出無量妙香，猶如栴檀、優鉢羅華，其香普熏無量世界。隨所生處，色相端嚴，三十二相、八十種好，悉皆具足。手中常出無盡之寶，莊嚴之具，一切所須，最上之物，利樂有情。

Thân khẩu thường xuất vô lượng diệu hương, do như chiêm-đàn, ưu-bát-la hoa; kỳ hương phổ huân vô lượng thế giới. Tùy sở sanh xứ, sắc tướng đoan nghiêm. Tam thập nhị tướng, bát thập chủng

hảo, tất giai cụ túc. Thủ trung thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ, nhất thiết sở tu, tối thượng chi vật, lợi lạc hữu tình.

Thân, miệng thường tỏa vô lượng hương màu nhiệm giống như Chiên-đàn, hoa Ưu-bát-la; hương ấy xông khắp vô lượng thế giới. Sinh ở chỗ nào sắc tướng cũng đoan nghiêm: Ba mươi hai tướng, tám mươi vẻ đẹp phụ thủy đều đầy đủ. Trong tay thường hiện ra vô tận các báu, vật trang nghiêm, hết thủy vật cần dùng tối thượng để lợi lạc hữu tình.

Giải:

Đại Sĩ tu chẳng thể nghĩ bàn đức hạnh của Phổ Hiền Đại Sĩ một cách rộng lớn nên cảm được quả thù thắng cũng chẳng thể nghĩ bàn.

Trước hết là “*thân khẩu thường xuất vô lượng diệu hương*” (thân, miệng thường tỏa vô lượng diệu hương).

Chiên-đàn (Sandal) là tên một loài cây có mùi thơm ở Ấn Độ, ở đất Hán không có. Chiên-đàn dịch là Dữ Lạc (ban cho niềm vui). Theo sách Huệ Uyển Âm Nghĩa, cây này có hai loại đỏ và trắng: Bạch Đàn trị được chứng bệnh nóng, Xích Đàn trị được chứng phong thũng. Vì vậy, gọi là Dữ Lạc.

Ưu-bát-la (Utpala) dịch ra là hoa sen xanh hoặc hoa sen hồng. Loại hoa này hương thơm ngào ngạt, sách Huệ Uyển Âm Nghĩa bảo: “*Ưu-bát-la là tên một loài hoa, lá nó hẹp mà dài. Hoa phía dưới hơi tròn, càng lên cao càng nhỏ dần trông như mắt Phật, kinh hay dùng hoa này làm thí dụ*”.

Thân và miệng của Đại Sĩ thường tỏa ra mùi hương vi diệu, đây là do giới đức cảm thành. Kinh Quán Phật Tam Muội nói: “*Thường dĩ Giới hương vi thân anh lạc*” (Thường dùng Giới hương làm chuỗi anh lạc nơi thân). Kinh Giới Hương lại bảo: “*Thế gian sở hữu chư hoa hương, nãi chí trầm, đàn, long, xạ, như thị đẳng hương, phi biến văn, duy văn giới hương biến nhất thiết*” (Tất cả các hương hoa trong thế gian, dầu cho trầm, chiên-đàn, long não, xạ hương... các thứ hương như vậy chẳng thể tỏa mùi khắp nơi, chỉ mình Giới hương nơi đâu cũng ngửi thấy). Kinh này chép: “*Kỳ hương phổ huân vô lượng thế giới*” (Hương ấy xông khắp vô lượng thế giới) thì rõ ràng phải là Giới hương.

“*Đoan*” (端): Đoan chánh, bản Ngụy dịch chép: “*Dung sắc đoan chánh*”. “*Nghiêm*” (嚴) là trang nghiêm.

“*Tam thập nhị tướng*” (Ba mươi hai tướng): Nói về Ứng Thân cao một trượng sáu của Phật thì có ba mươi hai tướng. Nếu nói về Báo Thân ắt có tám vạn bốn ngàn tướng.

“*Bát thập chủng hảo*” (Tám mươi vẻ đẹp phụ) là chỉ tám mươi thứ tùy hình hảo, cũng chỉ là nói theo Ứng Thân. Nếu bàn về Báo Thân ắt có sáu mươi bốn ức một ngàn sáu trăm vạn tùy hình hảo. Quán Kinh nói: “*Vô Lượng Thọ Phật hữu bát vạn tứ thiên tướng, nhất nhất tướng các hữu bát vạn tứ thiên tùy hình hảo*” (Vô Lượng Thọ Phật có tám vạn bốn ngàn tướng, mỗi một tướng đều có tám vạn bốn ngàn tùy hình hảo).

Sách Pháp Giới Thứ Đệ, quyển Hạ cũng chép: “*Tướng và [tùy hình] hảo đều là sắc pháp, đều để trang nghiêm rạng rỡ thân Phật; nhưng tướng là tổng quát, tùy hình hảo là chuyên biệt. Nếu một tướng mà không có tùy hình hảo thì chẳng viên mãn. Chuyển Luân, Đế Thích, Phạm Vương cũng có ba mươi hai tướng nhưng không có tùy hình hảo nên thân họ chẳng vi diệu*”.

Trí Độ Luận cũng bảo: “*Tướng thô nhưng tùy hình hảo lại tế. Chúng sanh thấy Phật liền thấy ngay được tướng, nhưng khó thấy được tùy hình hảo. Hơn nữa, tướng thì người khác cũng có, nhưng tùy hình hảo thì không phải ai cũng có. Do vậy, phải nói riêng tướng và tùy hình hảo*”.

Như vậy, “tướng” (相) là thô, là đặc điểm chung, rành rành dễ thấy; “hảo” (好) thì nhỏ nhiệm, chẳng phải ai cũng có, vi diệu khó thấy. Pháp Tạng Bồ Tát khi tu nhân “*tất giai cụ túc*” (thầy đều đầy đủ) ba mươi hai tướng lẫn tám mươi tùy hình hảo, không điểm nào khuyết thiếu.

“*Thủ trung thường xuất vô tận chi bảo, trang nghiêm chi cụ, nhất thiết sở tu tối thượng chi vật, lợi lạc hữu tình*” (Trong tay thường hiện ra vô tận của báu, vật trang nghiêm, hết thảy vật cần dùng tối thượng, lợi lạc hữu tình): Trong tay hiện ra các báu là giống như hai vị Bồ Tát Bảo Thủ và Diệu Tý trong kinh Duy Ma. La Thập đại sư nói: Bảo Thủ là nơi tay thường hiện ra vô lượng trân bảo. Ngài lại bảo: “*Do quả báu của Bồ thí nên trong tay thường tuôn ra vô tận bảo vật như năm con sông tuôn chảy. Vì vậy, gọi là Diệu Tý (cánh tay nhiệm màu)*”. Ngài Nghĩa Tịch cho rằng đây là hạnh của Thập Địa Bồ Tát, do Trí Độ (Bát Nhã Ba La Mật) cảm thành. Diệu trí dung thông nên tùy ý vô ngại. Ngài Tịnh Ảnh

bảo: “*Tay hiện ra các vật cúng để cúng dường chư Phật*”. Ngài Nghĩa Tịch nói: “*Thí các hữu tình, cúng dường Tam Bảo*”.

Như vậy, trong tay xuất hiện vô tận của báu, vật trang nghiêm, vật cần dùng tối thượng chính là để dâng cúng chư Phật và thí cho chúng sanh như bản Đường dịch ghi: “*Chư bảo hương hoa, tràng phan, tắng cái, thượng diệu y phục, ẩm thực, thang dược, cập chư phục tạng, trân ngoạn sở tu, giai tòng Bồ Tát chướng trung tự nhiên lưu xuất*” (Các hương hoa báu, tràng phan, lọng lụa, y phục thượng diệu, thức ăn, thuốc men, và các kho tàng, vật quý báu, đồ cần dùng đều tự nhiên xuất hiện từ tay Bồ Tát) thí khắp chúng sanh nhằm “*lợi lạc hữu tình*”.

Trong một tay đã xuất hiện vô lượng vô biên các vật tối thượng như thế thì chính là đã hiển thị huyền môn cụ đức viên minh, “một tức là nhiều, nhiều tức là một”.

Chánh kinh:

由是因緣，能令無量眾生，皆發阿耨多羅三藐三菩提心。

Do thị nhân duyên, năng linh vô lượng chúng sanh, giai phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm.

Do nhân duyên ấy khiến cho vô lượng chúng sanh đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác.

Giải:

Câu “*do thị nhân duyên*” (do nhân duyên ấy) chỉ chung các nhân duyên thù thắng đã nói ở phần trên. Những nhân duyên ấy khiến cho chúng sanh được Ngài hóa độ đều phát khởi tâm Vô Thượng Bồ Đề. Đoạn này thật đã diễn tả sâu xa rằng Pháp Tạng Đại Sĩ dùng vô lượng tâm phát vô lượng nguyện, khởi vô lượng hạnh, điều nào cũng tương xứng với Chân Như pháp giới.

Vì vậy, chẳng uổng sức phát nguyện, chẳng phí uổng công sức mà “*năng linh vô lượng chúng sanh*” (có thể khiến cho vô lượng chúng sanh) cũng được tương ứng với pháp giới “*giai phát A Nậu Đa La Tam Miệu Tam Bồ Đề tâm*” (đều phát tâm Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác). Tâm này chính là Chân Như bản tâm.